

Số: /2024/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế
tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính
thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1011/TTr-STC
ngày 28 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quy định chung

1. Khi giá bán trên thị trường các loại tài nguyên nêu trong Quyết định
này có biến động lớn; căn cứ các quy định hiện hành, Sở Tài chính chủ trì, phối

hợp với Cục thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tổ chức rà soát, điều chỉnh giá trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh kịp thời.

2. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh: trong trường hợp giá bán tài nguyên biến động lớn hoặc phát sinh loại tài nguyên mới báo cáo đề nghị điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên gửi Ủy ban nhân dân Tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

3. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và các văn bản có liên quan khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024; thay thế Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-MDung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Trí Quang

PHỤ LỤC

BAN HÀNH BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)*

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế (đồng/m ³)
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
	II						Khoáng sản không kim loại (khoáng sản nguyên khai, m ³ sau khai thác)	
		II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	
1			II101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	70.000
2			II102				Đất bùn (sản phẩm từ các dự án nạo vét, khai thác)	40.000
3			II501				Cát san lấp	100.000
			II502				Cát xây dựng	
4				II50201			Cát xây dựng hạt nhuyễn (môđun độ lớn từ 0.7 đến 1.0)	100.000
8				II50202			Cát xây dựng hạt trung (môđun độ lớn trên 1.0)	250.000
6		II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	140.000

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế (đồng/m ³)
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
	V						Nước thiên nhiên	
7				V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	100.000
8			V201				Nước mặt (dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch)	6.000
9			V202				Nước dưới đất (dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch)	6.000
10			V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	40.000
11			V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	4.000